

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ CÁC VÙNG KINH TẾ  
THÁNG 5 NĂM 2013 (THÁNG TRƯỚC =100)**

Đơn vị tính: %

|                                               | <i>Vùng Đồng<br/>bằng sông<br/>Hồng</i> | <i>Vùng Đông<br/>bắc</i> | <i>Vùng<br/>Tây bắc</i> | <i>Vùng Bắc<br/>Trung bộ</i> | <i>Vùng<br/>Duyên hải<br/>Miền<br/>Trung</i> | <i>Vùng Tây<br/>Nguyên</i> | <i>Vùng<br/>Đông<br/>Nam bộ</i> | <i>Vùng<br/>Đồng bằng<br/>sông Cửu<br/>long</i> |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>                   | <b>99,79</b>                            | <b>100,56</b>            | <b>99,64</b>            | <b>100,01</b>                | <b>99,90</b>                                 | <b>99,80</b>               | <b>99,82</b>                    | <b>100,05</b>                                   |
| I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                 | 99,47                                   | 99,59                    | 98,73                   | 99,83                        | 99,60                                        | 99,47                      | 99,81                           | 99,76                                           |
| 1- Lương thực                                 | 100,13                                  | 100,03                   | 99,28                   | 99,70                        | 98,40                                        | 98,46                      | 98,87                           | 99,30                                           |
| 2- Thực phẩm                                  | 99,11                                   | 99,30                    | 98,49                   | 99,68                        | 99,63                                        | 99,67                      | 99,91                           | 99,76                                           |
| 3- Ăn uống ngoài gia đình                     | 100,22                                  | 100,32                   | 99,11                   | 100,63                       | 100,59                                       | 100,11                     | 100,29                          | 100,34                                          |
| II, Đồ uống và thuốc lá                       | 100,61                                  | 100,62                   | 100,99                  | 100,50                       | 100,17                                       | 100,07                     | 100,37                          | 100,25                                          |
| III, May mặc, mũ nón, giày dép                | 100,45                                  | 100,44                   | 100,58                  | 100,04                       | 100,40                                       | 100,65                     | 100,48                          | 100,10                                          |
| IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup> | 99,70                                   | 99,54                    | 100,79                  | 100,01                       | 99,93                                        | 99,46                      | 98,95                           | 99,39                                           |
| V, Thiết bị và đồ dùng gia đình               | 100,23                                  | 100,67                   | 100,34                  | 100,32                       | 100,46                                       | 100,44                     | 100,37                          | 100,35                                          |
| VI, Thuốc và dịch vụ y tế                     | 100,05                                  | 108,97                   | 100,06                  | 100,05                       | 100,19                                       | 100,22                     | 100,07                          | 103,07                                          |
| Trong đó: Dịch vụ y tế                        | 100,00                                  | 111,12                   | 100,00                  | 100,00                       | 100,07                                       | 100,20                     | 100,03                          | 103,77                                          |
| VII, Giao thông                               | 99,48                                   | 99,67                    | 99,48                   | 99,78                        | 99,33                                        | 99,38                      | 99,31                           | 99,40                                           |
| VIII, Bưu chính viễn thông                    | 99,83                                   | 100,00                   | 99,64                   | 99,95                        | 99,91                                        | 99,80                      | 99,99                           | 99,95                                           |
| IX, Giáo dục                                  | 100,03                                  | 100,01                   | 100,06                  | 100,03                       | 99,99                                        | 100,04                     | 100,04                          | 100,02                                          |
| X, Văn hoá, giải trí và du lịch               | 100,11                                  | 100,64                   | 100,85                  | 100,52                       | 100,34                                       | 100,73                     | 100,08                          | 100,14                                          |
| XI, Hàng hoá và dịch vụ khác                  | 100,11                                  | 100,13                   | 99,84                   | 100,24                       | 100,28                                       | 100,24                     | 99,90                           | 100,05                                          |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                        | <b>95,40</b>                            | <b>95,18</b>             | <b>96,03</b>            | <b>95,36</b>                 | <b>94,98</b>                                 | <b>97,27</b>               | <b>95,41</b>                    | <b>94,85</b>                                    |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐỒ LA MỸ</b>                    | <b>100,08</b>                           | <b>100,13</b>            | <b>100,42</b>           | <b>100,25</b>                | <b>100,17</b>                                | <b>100,56</b>              | <b>100,31</b>                   | <b>100,08</b>                                   |

<sup>(\*)</sup> Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,